

Số: 131 /QĐ-BĐ

Bình Thạnh, ngày 01 tháng 06 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018
của Trường Tiểu học Bạch Đằng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 353/TB-TCKH ngày 31/05/2019 của Phòng Tài chính Kế hoạch quận Bình Thạnh về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018 của trường Tiểu học Bạch Đằng;

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường Tiểu học Bạch Đằng (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu VT.



Áo Hữu Nghĩa



Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TH BẠCH ĐẰNG QUẬN BÌNH THẠNH

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu (01 = 02+03+04)	6.618.466.282
	a. Từ NSNN cấp (02)	6.618.466.282
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (03)	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại (04)	
2	Chi phí (05 = 06+07+08)	5.170.627.143
	a. Chi phí hoạt động (06)	5.170.627.143
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (07)	
	c. Chi phí hoạt động thu phí (08)	
3	Thặng dư/thâm hụt (09 = 01-05)	1.447.839.139
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu (10)	6.454.879.318
2	Chi phí (11)	5.906.464.613
3	Thặng dư/thâm hụt (12 = 10-11)	548.414.705
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu (20)	
2	Chi phí (21)	
3	Thặng dư/thâm hụt (22 = 20-21)	
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác (30)	
2	Chi phí khác (31)	
3	Thặng dư/thâm hụt (32 = 30-31)	
V	Chi phí thuế TNDN (40)	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	1.996.253.844
1	Sử dụng KP tiết kiệm của đơn vị hành chính (51)	1.135.750.000
2	Phân phối cho các quỹ (52)	383.323.193
3	Kinh phí cải cách tiền lương (53)	89.033.956
4	Chuyển năm 2019 tiếp tục chi hoạt động	384.597.160

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 353/TB-TCKH ngày 31/5/2019)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại 070	Khoản 072
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	139.271.912	139.271.912	139.271.912
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	139.271.912	139.271.912	139.271.912
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
2	Dự toán được giao trong năm	6.479.194.370	6.479.194.370	6.479.194.370
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.879.204.570	5.879.204.570	5.879.204.570
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	599.989.800	599.989.800	599.989.800
3	Tổng số được sử dụng trong năm	6.618.466.282	6.618.466.282	6.618.466.282
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.018.476.482	6.018.476.482	6.018.476.482
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	599.989.800	599.989.800	599.989.800
4	Kinh phí thực nhận trong năm	6.614.916.747	6.614.916.747	6.614.916.747
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.017.933.548	6.017.933.548	6.017.933.548
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	596.983.199	596.983.199	596.983.199
5	Kinh phí quyết toán	6.614.916.747	6.614.916.747	6.614.916.747

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại 070	Khoản 072
A	B	1	2	3
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.017.933.548	6.017.933.548	6.017.933.548
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	596.983.199	596.983.199	596.983.199
6	Kinh phí giảm trong năm	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN			
	- Dự toán bị hủy			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN			
	- Dự toán bị hủy	0	0	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	3.549.535	3.549.535	3.549.535
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	542.934	542.934	542.934
	- Kinh phí đã nhận	0		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	542.934	542.934	542.934
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.006.601	3.006.601	3.006.601
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.006.601	3.006.601	3.006.601

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	TM	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn HĐ khác được để lại
						NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
070	072			Tổng số:	6.614.916.747	6.614.916.747				
				CHI THƯỜNG XUYÊN (nguồn 13, 14)	6.017.933.548	6.017.933.548				
		6000		Tiền lương	2.088.690.108	2.088.690.108				
			6 0 0 1	Lương theo ngạch bậc	1.989.767.508	1.989.767.508				
			6 0 0 3	Lương hợp đồng theo chế độ	98.922.600	98.922.600				
		6050		Tiền công	102.761.796	102.761.796				
			6 0 5 1	Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo HĐ	29.180.430	29.180.430				
			6 0 9 9	Tiền công khác	73.581.366	73.581.366				
		6100		Phụ cấp lương	807.330.060	807.330.060				
			6 1 0 1	Phụ cấp chức vụ	35.508.000	35.508.000				
			6 1 0 5	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	31.950.580	31.950.580				
			6 1 1 2	Phụ cấp ưu đãi nghề	706.646.884	706.646.884				
			6 1 1 3	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.375.000	7.375.000				
			6 1 1 5	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12.109.796	12.109.796				
			6 1 4 9	Phụ cấp khác	13.739.800	13.739.800				
		6300		Các khoản đóng góp	525.969.685	525.969.685				
			6 3 0 1	BHXH	392.326.584	392.326.584				
			6 3 0 2	BHYT	67.255.985	67.255.985				
			6 3 0 3	KPCĐ	44.836.789	44.836.789				
			6 3 0 4	BH thất nghiệp	21.550.327	21.550.327				
		6400		Các khoản TT khác cho cá nhân	1.893.620.633	1.893.620.633				
			6 4 0 4	Chênh lệch TN thực tế	1.135.750.000	1.135.750.000				
			6 4 4 9	Chi khác	757.870.633	757.870.633				
		6500		Thanh toán DV công cộng	40.112.795	40.112.795				
			6 5 0 1	Tiền điện	29.310.155	29.310.155				
			6 5 0 2	Tiền nước	10.802.640	10.802.640				

Loại	Khoản	Mục	TM	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn HĐ khác được để lại
						NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6550		Vật tư VP	6.444.000	6.444.000				
			6 5 5 1	Văn phòng phẩm	3.144.000	3.144.000				
			6 5 5 2	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.300.000	3.300.000				
		6700		Công tác phí	18.500.000	18.500.000				
			6 7 0 4	Khoán công tác phí	18.500.000	18.500.000				
		6750		CP thuê mướn	21.800.000	21.800.000				
			6 7 5 7	Thuê lao động trong nước	21.800.000	21.800.000				
		7000		Chi phí NVCM từng ngành	114.986.915	114.986.915				
			7 0 0 1	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.586.915	2.586.915				
			7 0 0 4	Đồng phục, trang phục, bảo hộ LĐ	4.900.000	4.900.000				
			7 0 4 9	Chi khác	107.500.000	107.500.000				
		7950		Chi lập các quỹ	308.539.604	308.539.604				
			7 9 5 1	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ôn định thu nhập	28.500.000	28.500.000				
			7 9 5 2	Chi lập quỹ phúc lợi	200.000.000	200.000.000				
			7 9 5 3	Chi lập quỹ khen thưởng	30.000.000	30.000.000				
			7 9 5 4	Chi lập quỹ PT HDSN	50.039.604	50.039.604				
		8000		Chi hỗ trợ và GQVL	89.177.952	89.177.952				
			8 0 4 9	Trợ cấp thôi việc	89.177.952	89.177.952				
				CHI KHÔNG THUÒNG XUYỀN (nguồn 12)	515.702.000	515.702.000				
		6100		Phụ cấp lương	349.375.792	349.375.792				
			6 1 1 5	Phụ cấp thâm niên	349.375.792	349.375.792				
		6300		Các khoản đóng góp	69.626.208	69.626.208				
			6 3 0 1	BHXH 17,5%	52.071.509	52.071.509				
			6 3 0 2	BHYT 3%	8.925.108	8.925.108				
			6 3 0 3	KPCĐ 2%	5.910.053	5.910.053				
			6 3 0 4	BHTN 1%	2.719.538	2.719.538				

Loại	Khoản	Mục	TM	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn HĐ khác được để lại
						NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6400		Các khoản TT khác cho cá nhân	96.700.000	96.700.000				
			6 4 4 9	Trợ cấp, phụ cấp khác	96.700.000	96.700.000				
				CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (nguồn 15)	81.281.199	81.281.199				
		6100		Phụ cấp lương	47.875.865	47.875.865				
			6115	Phụ cấp thâm niên	47.875.865	47.875.865				
		6300		Các khoản đóng góp	23.421.334	23.421.334				
			6301	BHXXH 17,5%	17.455.898	17.455.898				
			6302	BHYT 3%	2.992.440	2.992.440				
			6303	KPCĐ 2%	1.994.960	1.994.960				
			6304	BHTN 1%	978.036	978.036				
		6400		Các khoản TT khác cho cá nhân	9.984.000	9.984.000				
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (Khuyết tật)	9.984.000	9.984.000				

